

Bảng tra 110 ký hiệu bản vẽ xây dựng

Viện Tin học Xây dựng — Trường Đại học Xây dựng Hà Nội · bản đầy đủ kèm hướng dẫn đọc: iic.huce.edu.vn/bai-viet/ky-hieu-ban-ve-xay-dung.html

1. Ký hiệu chung: đường nét, trục, cao độ, kích thước

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Nét liền đậm	Đường bao thấy của cấu kiện bị cắt: tường, cột trên mặt bằng
	Nét liền mảnh	Đường kích thước, đường giống, nét gạch vật liệu
	Nét đứt	Cạnh khuất: dầm dưới sàn, móng dưới nền
	Nét chấm gạch mảnh	Đường trục, đường tâm
	Nét chấm gạch đậm	Vị trí mặt phẳng cắt
	Trục số	Trục theo một phương của lưới cột
	Trục chữ	Trục theo phương còn lại
	Cao độ gốc ±0.000	Thường là mặt sàn tầng một hoàn thiện; đơn vị mét
	Đường kích thước	Đơn vị mm; hai đầu giới hạn bằng gạch chéo
	Ký hiệu mặt cắt A–A	Mũi tên chỉ hướng người xem nhìn vào
	Chỉ dẫn chi tiết	Chi tiết số 3, vẽ ở tờ KC-05

2. Vật liệu trên mặt cắt (TCVN 7:1993)

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Kim loại	Mặt cắt để trống; hẹp thì tô đen
	Đất thiên nhiên	Chỉ vẽ ở đường bao mặt cắt
	Đá	Chéo 45° nét đứt
	Gạch các loại	Chéo 45° nét liền
	Bê tông	Chéo xen nét liền và nét chấm gạch
	Bê tông cốt thép	Như bê tông, sít hơn
	Gỗ	Vân cung tròn, được vẽ tay

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Kính	Cặp nét xiên ngắn rải đều
	Chất lỏng, nước	Nét ngang đứt so le
	Chất dẻo, cách nhiệt	Ca-rô đan chéo
	Đất — thường thấy trên bản vẽ	Chéo kín xen chấm (khác TCVN)
	Đá — thường thấy trên bản vẽ	Tam giác rải (khác TCVN)
	Bê tông — thường thấy	Chấm xen tam giác (khác TCVN)

3. Kiến trúc

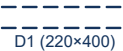
Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Tường xây gạch	Gạch chéo 45°; dày 110 hoặc 220
	Tường, cột bê tông cốt thép	Chéo 45° xen nét liền với nét chấm gạch (TCVN 7:1993)
	Cửa đi một cánh	Cung chỉ hướng mở; chân cung ở bản lề
	Cửa đi hai cánh	Hai cung đối xứng
	Cửa lùa	Cánh lệch ra ngoài mặt tường, nối bằng nét đứt
	Cửa cánh xếp	Các cánh gấp khúc như đàn xếp
	Cửa sổ	Khoảng hở với hai, ba nét mảnh
	Cửa mở hai chiều	Cánh lò xo, cung về hai phía
	Phễu thu sàn	Sàn vệ sinh dốc về đây
	Cầu thang	Chấm ở bậc đầu, mũi tên chỉ hướng lên; nét xiên là dấu ngắt bậc
	Thang máy	Chữ nhật có hai đường chéo
	Độ dốc	Mũi tên chỉ hướng nước chảy

4. Đồ nội thất trên mặt bằng (quy ước diễn họa)

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Giường đôi	Gối quay về đầu giường
	Tủ quần áo	Thanh treo và móc áo
	Ghế sofa	Số khoang là số chỗ
	Bàn ăn	Ghế quanh bàn đúng số chỗ ăn
	Bếp nấu	Vòng tròn là vùng nấu
	Tủ lạnh	Chừa khoảng mở cửa
	Máy giặt	Đối chiếu chờ cấp thoát
	Bồn tắm	Chấm đen là thoát

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Cửa cuốn	Hộp lô trên, nan dưới

5. Kết cấu bê tông cốt thép

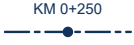
Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Cọc tròn, khoan nhồi	Đánh số, kèm bảng tọa độ cọc
	Cọc vuông, cọc ép	Phân biệt với cọc tròn ở hình dạng
 C1	Cột C1, C2...	Tiết diện rộng × cao, ví dụ 300×500
 D1 (220×400)	Dầm dưới sàn	Nét đứt; 220×400 là rộng 220, cao 400
 V1	Vách, lõi V1...	Chữ nhật dài tô đen
	Thép dọc trên mặt cắt	Mỗi chấm đen là một thanh bị cắt
	Cốt đai	Vòng khép kín có móc
4Ø16	4Ø16	Bốn thanh đường kính 16 mm
Ø8a150	Ø8a150	Đai Ø8, bước 150 mm; a là bước thép
	Móc uốn đầu thanh	Uốn 90° hoặc 180° trên hình khai triển

6. Thép hình

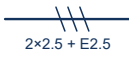
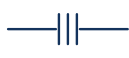
Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Thép I, H	I200 · H300×300
	Thép U, C	U120 · 2U120
	Thép góc L	L50×50×5
	Thép hộp	100×50×2
	Thép ống	D60×3

7. Giao thông, san nền, hạ tầng

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Ta luy đắp	Gốc vạch ở mép trên mái dốc
	Ta luy đào	Gốc vạch ở mép chân đào
 +12.00	Đường đồng mức	Đường cái đậm, ghi cao độ

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Tim tuyến	Lý trình KM 0+250
	Cọc mốc	Kèm bảng tọa độ
	Hướng dốc san nền	Mũi tên chiều nước chảy
	Rãnh thoát nước	Hình thang trên mặt cắt

8. Điện – nước (dạng phổ biến trong hồ sơ)

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Tủ điện TĐ-T1	Sơ đồ nguyên lý ở tờ riêng
	Ổ cắm đơn	Cao độ lắp ghi ở ghi chú chung
	Ổ cắm đôi	Số gạch là số lỗ cắm
	Công tắc một chiều	Một nét xiên một đường
	Công tắc hai chiều	Đèn cầu thang, hành lang
	Đèn chiếu sáng	Loại, công suất ở bảng thiết bị
	Đèn downlight	Đối chiếu bản vẽ trần
	Đường dây 2×2.5 + E2.5	Hai dây 2,5 mm² kèm dây tiếp địa
	Ổng cấp CL/CN — D25	Nước lạnh/nóng, đường kính danh nghĩa
	Ổng thoát TX/TR/TM	Thoát xí / rửa / mưa
	Van cổng	Hai tam giác đối đỉnh
	Van một chiều	Tam giác đen chỉ chiều chảy
	Rắc co	Mỗi nối tháo được
	Côn thu	Chỗ đổi cỡ ống
	Tê	Chia nhánh từ ống chính
	Aptomat MCB	Ghi kèm dòng cắt, ví dụ 32A
	Đèn thả	Cao độ thả ghi ở ghi chú

Ký hiệu	Đối tượng	Cách đọc
	Quạt hút	Mũi tên chỉ hướng gió ra
	Dàn lạnh điều hòa	Dàn nóng, ống bảo ôn ở tờ riêng
	Bình nóng lạnh	Công tắc riêng, thường 20 A
	Máy bơm	Tam giác chỉ chiều bơm
	Két nước mái	Trong lòng vẽ ký hiệu chất lỏng

9. Viết tắt hay gặp

Viết tắt	Nghĩa
MB, MĐ, MC	Mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt
TL 1:50	Tỷ lệ bản vẽ
CT-03	Chi tiết số 3
KT / KC / Đ / N	Mã tờ: kiến trúc, kết cấu, điện, nước
BTCT · VXM M75	Bê tông cốt thép · vữa xi măng mác 75
LT, GT	Lanh tô, giằng tường
WC · LG · SHC · TT	Vệ sinh · lô gia · sinh hoạt chung · thông tầng

Nguồn đối chiếu: TCVN 5570:2012 (đường nét, trục) · TCVN 7:1993 (vật liệu) · TCVN 4614:2012 và dự thảo soát xét của Viện Kiến trúc Quốc gia (cửa, cầu thang) · TCVN 5572:2012, TCVN 6084:2012 (kết cấu) · TCVN 7922:2008 (điện) · TCVN 6077:2012 (nước). Nhóm kết cấu, điện, nước vẽ theo dạng phổ biến trong hồ sơ Việt Nam. Bảng ký hiệu riêng của từng bộ hồ sơ luôn được ưu tiên. Hình do Viện tự vẽ, được dùng lại khi ghi nguồn.